

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 23 tháng 4 năm 2025

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Tổng hợp Quý 1/2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: VOS
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

### **Nội dung Công bố thông tin**

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 1/2025
2. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN  
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166 /2025/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 năm 2025

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Bá Trường

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Minh

*Nơi nhận :*

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Chi cục thuế khu vực III;
3. Chi cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.957.776.527.051</b>	<b>2.090.241.161.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>627.047.002.574</b>	<b>487.418.499.744</b>
1. Tiền	111		594.047.002.574	487.418.499.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>554.000.000.000</b>	<b>725.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		554.000.000.000	725.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>503.189.435.071</b>	<b>616.200.587.324</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174.149.381.042	199.425.909.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		281.613.723.668	282.269.660.213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		114.735.704.780	202.401.855.637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(67.309.374.419)	(67.896.837.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>108.543.252.266</b>	<b>105.227.111.466</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.543.252.266	105.227.111.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>164.996.837.140</b>	<b>156.394.962.520</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.073.119.104	5.637.244.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.822.830.354	150.757.717.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		100.887.682	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.095.891.847.917</b>	<b>779.895.525.381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>168.135.765.907</b>	<b>163.715.247.610</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		168.135.765.907	163.715.247.610
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>803.433.244.246</b>	<b>483.846.536.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		794.898.661.446	475.212.553.651
- Nguyên giá	222		4.199.835.472.184	3.784.042.476.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.404.936.810.738)	(3.308.829.922.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>8.534.582.800</b>	<b>8.633.982.496</b>
- Nguyên giá	228		12.287.768.680	12.287.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.753.185.880)	(3.653.786.184)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18.860.160.835</b>	<b>18.860.160.835</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.450.000.000	9.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(124.781.165)	(124.781.165)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105.462.676.929</b>	<b>113.473.580.789</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		105.462.676.929	113.473.580.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>3.053.668.374.968</b>	<b>2.870.136.686.435</b>
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.135.916.163.065</b>	<b>898.227.564.835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>428.858.868.903</b>	<b>405.506.270.673</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		117.210.663.640	95.399.840.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.943.273.924	8.446.318.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.629.857.350	10.404.607.887
4. Phải trả người lao động	314		13.540.103.064	26.563.290.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	55.343.007
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		249.429.532.088	249.158.431.714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.700.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	7.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.405.438.837	8.478.438.837
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>707.057.294.162</b>	<b>492.721.294.162</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

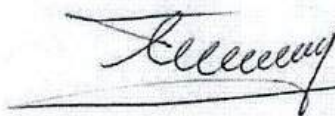
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		489.188.267.804	489.188.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		214.336.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.533.026.358	3.533.026.358
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.917.752.211.903</b>	<b>1.971.909.121.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.917.752.211.903</b>	<b>1.971.909.121.600</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.954.751.352	237.954.751.352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278.020.441.812	332.177.351.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		332.177.351.509	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54.156.909.697)	332.177.351.509
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>3.053.668.374.968</b>	<b>2.870.136.686.435</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

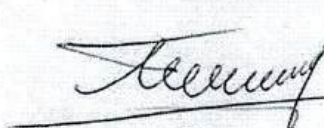
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		462.349.261.904	1.090.391.600.164	462.349.261.904	1.090.391.600.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		242.388.821	0	242.388.821	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		462.106.873.083	1.090.391.600.164	462.106.873.083	1.090.391.600.164
4. Giá vốn hàng bán	11		496.649.494.731	989.754.807.507	496.649.494.731	989.754.807.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(34.542.621.648)	100.636.792.657	(34.542.621.648)	100.636.792.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.384.582.965	15.220.497.599	14.384.582.965	15.220.497.599
7. Chi phí tài chính	22		6.217.168.878	1.229.411.341	6.217.168.878	1.229.411.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.783.603.452	0	2.783.603.452	0
8. Chi phí bán hàng	25		14.045.161.466	17.281.409.578	14.045.161.466	17.281.409.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.846.925.619	17.684.550.354	12.846.925.619	17.684.550.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(53.267.294.646)	79.661.918.983	(53.267.294.646)	79.661.918.983
11. Thu nhập khác	31		207.020.000	539.397.852	207.020.000	539.397.852
12. Chi phí khác	32		1.096.635.051	61.298.789	1.096.635.051	61.298.789
13. Lợi nhuận khác	40		(889.615.051)	478.099.063	(889.615.051)	478.099.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(54.156.909.697)	80.140.018.046	(54.156.909.697)	80.140.018.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	8.000.000.000	0	8.000.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(54.156.909.697)	72.140.018.046	(54.156.909.697)	72.140.018.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(54.156.909.697)	80.140.018.046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		96.206.287.729	53.246.699.622
- Các khoản dự phòng	03		(587.463.325)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.386.184.137)	(212.605.618)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.131.035.710)	(8.905.305.690)
- Chi phí lãi vay	06		2.783.603.452	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.728.298.312	124.268.806.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.692.028.801	(121.190.131.175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.316.140.800)	3.475.119.376
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.098.522.926	60.995.715.682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.575.029.688	16.759.119.466
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(28.434.070.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.290.235.554)	(33.711.389.206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(73.000.000)	(3.691.980.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>78.414.503.373</b>	<b>18.471.190.253</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(374.372.464.883)	(1.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	241.182.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(254.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		425.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.055.724.747	2.626.698.668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(183.316.740.136)</b>	<b>52.866.881.032</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		249.936.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.900.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

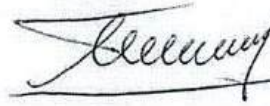
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		241.036.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		136.133.763.237	71.338.071.285
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		487.418.499.744	243.813.497.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.494.739.593	32.726.293
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		627.047.002.574	315.184.294.730

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

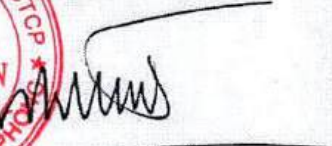
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Hải Phòng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 năm 2025

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần ( Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Tên đơn vị	Địa chỉ
viên Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:  
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2025 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý .

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

## 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

## 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

## 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

## 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	345.033.684	413.910.572
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	590.704.768.890	487.004.589.172
- Tiền đang chuyển	2.997.200.000	-
- Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>627.047.002.574</b>	<b>487.418.499.744</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)</b>		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>174.149.381.042</b>	<b>199.425.909.218</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	<b>121.987.838.743</b>	<b>132.373.823.003</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	59.997.598.942	60.597.598.942
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
METRO OCEAN LIMITED	2.551.349.228	2.540.300.078
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	2.009.340.000	1.861.380.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	4.072.015.800	3.850.250.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	7.447.930.000	8.131.564.000
VITOL INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	9.280.525.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT	1.181.895.000	595.070.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Vosco	5.315.895.149	3.655.054.289
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	-	30.575.610.000
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	9.163.050.000	-
CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN	2.015.745.555	3.278.912.305
CÔNG TY TNHH CHENG LONG BÌNH DƯƠNG PAPER	3.187.998.000	1.784.484.000
Công ty TNHH SCG International Việt Nam	1.159.728.840	898.832.160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<b>52.161.542.299</b>	<b>67.052.086.215</b>
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a)</i>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)</b>		
<b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
<b>6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)</b>		
<b>7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)</b>		
<b>8- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)</b>		
<b>10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)</b>		
<b>11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		
<b>12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	<b>8.073.119.104</b>	<b>5.637.244.932</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	496.405.077	534.928.831
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	7.049.946.361	5.035.965.091
- Các khoản khác	526.767.666	66.351.010

<i>b/ Dài hạn</i>		105.462.676.929	113.473.580.789
- Chi phí công cụ dụng cụ		38.103.321	87.803.322
- Chi phí mua bảo hiểm		-	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ		105.424.573.608	113.385.777.467
- Chi phí trả trước khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>113.535.796.033</b>	<b>119.110.825.721</b>
<b>14- Tài sản khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		-	-
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)</b>			
<b>16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)</b>			
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)</b>			
<b>18- Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	-
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh		-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		-	-
- Các khoản trích trước khác		-	-
<i>b/ Dài hạn</i>		-	-
- Lãi vay		-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>19- Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		938.611.533	627.099.533
- Bảo hiểm xã hội		5.973.175	5.973.175
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Phải trả về cổ phần hoá		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		71.836.008.935	71.836.008.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		176.648.938.445	176.689.350.071
<b>Cộng</b>		<b>249.429.532.088</b>	<b>249.158.431.714</b>
<i>b/ Dài hạn</i>		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.016.000.000	1.016.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		488.172.267.804	488.172.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>489.188.267.804</b>	<b>489.188.267.804</b>
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		-	-
- Doanh thu nhận trước		-	55.343.007
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>55.343.007</b>
<i>b/ Dài hạn</i>		-	-
- Doanh thu nhận trước		-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>			
<b>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>			
<b>23- Dự phòng phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

<i>a/ Ngân hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>7.000.000.000</u>
<i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.533.026.358	3.533.026.358
<b>Cộng</b>	<u>3.533.026.358</u>	<u>3.533.026.358</u>
<b>25- Vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i>		
<i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i>		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>		
	<u>237.954.751.352</u>	<u>237.954.751.352</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	237.954.751.352	237.954.751.352
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	Năm nay	Năm trước
<b>27- Chênh lệch tỷ giá</b>		
	Năm nay	Năm trước



- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28-Nguồn kinh phí**

**29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a/ Tài sản thuê ngoài

b/ Tài sản nhận giữ hộ

c/ Ngoại tệ các loại: - USD

- EUR

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

**30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	462.349.261.904	1.090.391.600.164
a/ Doanh thu	462.349.261.904	1.090.391.600.164
- Doanh thu bán hàng hóa	-	521.434.655.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	462.349.261.904	568.956.944.664
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	242.388.821	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	242.388.821	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	518.239.043.952
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	496.649.494.731	471.515.763.555
<b>Cộng</b>	<b>496.649.494.731</b>	<b>989.754.807.507</b>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.131.035.710	8.664.123.326
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.253.547.255	6.556.374.273
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.386.184.137	212.605.618
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.384.582.965</b>	<b>15.220.497.599</b>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.783.603.452	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.433.565.426	1.229.411.341
Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.217.168.878</b>	<b>1.229.411.341</b>
6- Thu nhập khác (MS 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	241.182.364
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-

- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	207.020.000	298.215.488
<b>Cộng</b>	<b>207.020.000</b>	<b>539.397.852</b>
<b>7- Chi phí khác (MS 32)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	1.096.635.051	61.298.789
<b>Cộng</b>	<b>1.096.635.051</b>	<b>61.298.789</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>12.846.925.619</b>	<b>17.684.550.354</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.724.435.550	9.203.260.400
- Thuế, phí và lệ phí	1.641.642.712	1.736.962.864
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.480.847.357	6.744.327.090
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.045.161.466</b>	<b>17.281.409.578</b>
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	14.045.161.466	17.281.409.578
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>		
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.160.279.572	158.342.047.167
- Chi phí nhân công	42.482.311.500	46.427.723.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.206.287.729	53.246.699.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.602.004.984	226.843.084.185
- Chi phí khác bằng tiền	16.090.698.031	21.622.169.313
<b>Cộng</b>	<b>523.541.581.816</b>	<b>506.481.723.487</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	8.000.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	<b>8.000.000.000</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b> - Tổng giá trị cổ phiếu; - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b1) Ngắn hạn</b>	554.000.000.000	554.000.000.000	725.000.000.000	725.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	554.000.000.000	554.000.000.000	725.000.000.000	725.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	18.984.942.000	(124.781.165)	18.860.160.835	18.984.942.000	(124.781.165)	18.860.160.835
- Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	6.000.000.000	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	6.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	9.450.000.000	0	9.450.000.000	9.450.000.000	0	9.450.000.000
+ VOSAL ( 36% vốn CSH)	1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000	0	1.800.000.000
+ VTSC ( tỷ lệ vốn góp 46,45%)	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.534.942.000	(124.781.165)	3.410.160.835	3.534.942.000	(124.781.165)	3.410.160.835
+ SSV	3.399.942.000	(124.781.165)	3.275.160.835	3.399.942.000	(124.781.165)	3.275.160.835
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

*Phụ biểu số 02*

<i>Phải thu khác</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	114.735.704.780		202.401.855.637	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		84.725.290.000	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	114.731.704.780		117.676.565.637	
<b>b/ Dài hạn</b>	168.135.765.907		163.715.247.610	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	168.135.765.907		163.715.247.610	
- Phải thu khác	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>282.871.470.687</b>		<b>366.117.103.247</b>	

*Phụ biểu số 03*

<i>Nợ xấu</i>	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	67.309.374.419			67.896.837.744		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	62.958.384.055			63.558.384.055		
+ Dấu nhòm	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+ Tiền lương thuyền viên đi thuê	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường
+ Cước vận chuyển	59.997.598.942		CÔNG TY CP ĐT VÀ TM DIC	60.597.598.942		CÔNG TY CP ĐT VÀ TM DIC
+ Các khoản khác	4.350.990.364			4.338.453.689		
<b>Cộng</b>						

*Phụ biểu số 04*

<i>Hàng tồn kho</i>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	108.170.170.315	-	104.827.597.015	-
- Công cụ, dụng cụ;	371.475.111	-	398.130.111	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	1.606.840	-	1.384.340	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>108.543.252.266</b>	<b>-</b>	<b>105.227.111.466</b>	<b>-</b>

NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>37.493.764.467</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.681.445.037.114</u>	<u>10.277.292.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.784.042.476.356</u>
- Mua trong kỳ			415.762.495.828	30.500.000		415.792.995.828
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>37.493.764.467</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>4.097.207.532.942</u>	<u>10.307.792.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.199.835.472.184</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>22.008.926.248</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.227.497.879.739</u>	<u>4.496.734.824</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.308.829.922.705</u>
- Khấu hao trong kỳ	302.096.544		95.574.386.623	230.404.866		96.106.888.033
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>22.311.022.792</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.323.072.266.362</u>	<u>4.727.139.690</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.404.936.810.738</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>15.484.838.219</u>	0	<u>453.947.157.375</u>	<u>5.780.558.057</u>	0	<u>475.212.553.651</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.182.741.675</u>	0	<u>774.135.266.580</u>	<u>5.580.653.191</u>	0	<u>794.898.661.446</u>

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

632.527.565.865

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.579.013.110.072

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>CHỈ TIÊU</b>					
Nguyên giá					
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.246.100.000</u>	<u>12.287.768.680</u>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.246.100.000</u>	<u>12.287.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>2.051.386.871</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.602.399.313</u>	<u>3.653.786.184</u>
- Khấu hao trong kỳ	40.483.029			58.916.667	99.399.696
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>2.091.869.900</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.661.315.980</u>	<u>3.753.185.880</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>7.990.281.809</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>643.700.687</u>	<u>8.633.982.496</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>7.949.798.780</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>584.784.020</u>	<u>8.534.582.800</u>

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.539.100.000



Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (Trđó: Chi tiết theo kỳ hạn)	241.036.000.000	241.036.000.000	241.036.000.000	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	26.700.000.000	26.700.000.000	26.700.000.000	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	178.000.000.000	178.000.000.000	178.000.000.000	-	-	-
Trên 5 năm	36.336.000.000	36.336.000.000	36.336.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>241.036.000.000</b>	<b>241.036.000.000</b>	<b>241.036.000.000</b>	-	-	-

(\*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

*Phụ biểu số 08*

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>117.210.663.640</b>	<b>117.210.663.640</b>	<b>95.399.840.280</b>	<b>95.399.840.280</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	<b>63.166.293.635</b>	<b>63.166.293.635</b>	<b>41.674.736.853</b>	<b>41.674.736.853</b>
+ Công ty TNHH Mateshi Việt Nam	3.956.577.860	3.956.577.860	142.646.630	142.646.630
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	24.870.842.986	24.870.842.986	479.336.760	479.336.760
+ MONJASA PTE LTD	5.980.437.500	5.980.437.500	5.556.691.716	5.556.691.716
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	817.562.500	817.562.500	1.340.336.472	1.340.336.472
+ VLK MARINE CORPORATION	-	-	-	-
+ SANWA COMMERCIAL CO., LTD	12.445.760	12.445.760	-	-
+ CÔNG TY VẬN TẢI BIÊN VIMC	9.837.748.965	9.837.748.965	-	-
+ ISLAND OIL LIMITED	-	-	21.134.983.877	21.134.983.877
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BIÊN HẢI PHONG	4.174.313.736	4.174.313.736	19.134.000	19.134.000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN	6.799.026.668	6.799.026.668	9.808.909.076	9.808.909.076
+ Công ty CP Vinam Shipping	6.717.337.660	6.717.337.660	3.192.698.322	3.192.698.322
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
	<b>54.044.370.005</b>	<b>54.044.370.005</b>	<b>53.725.103.427</b>	<b>53.725.103.427</b>
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>117.210.663.640</b>	<b>117.210.663.640</b>	<b>95.399.840.280</b>	<b>95.399.840.280</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết PB 11a)

Cuối kỳ

Đầu năm

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.290.235.554	0	10.290.235.554	0	10.290.235.554	0
- Thuế thu nhập cá nhân	114.372.333	1.594.343.168	1.688.882.501	1.594.343.168	1.688.882.501	19.833.000
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.637.642.712	27.618.362	1.637.642.712	27.618.362	1.610.024.350
- Các loại thuế khác (Lệ phí môn bài)	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10.404.607.887</b>	<b>3.237.985.880</b>	<b>12.012.736.417</b>	<b>3.237.985.880</b>	<b>12.012.736.417</b>	<b>1.629.857.350</b>
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	100.887.682	0	100.887.682	0	100.887.682
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>100.887.682</b>	<b>0</b>	<b>100.887.682</b>	<b>0</b>	<b>100.887.682</b>

**Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

*Phụ biểu số 10*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	52.933.352.506	200.611.323.134	1.513.083.464.890
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước				332.177.351.509	332.177.351.509
Tăng khác			185.021.398.846		185.021.398.846
Giảm trong năm trước				(200.611.323.134)	(200.611.323.134)
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	332.177.351.509	1.971.909.121.600
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi trong năm nay				-	0
Tăng khác					0
Giảm trong năm nay (PPLN)					0
Lỗ trong năm nay				(54.156.909.697)	(54.156.909.697)
Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	278.020.441.812	1.917.752.211.903

## Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)		78.623.147		
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	894.186.493	129.683.333	21.839.372.499	51.958.366.844
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	221.530.860	220.689.288	5.834.442.982	5.725.375.982
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	3.502.960.554	3.046.555.340	470.941.864	546.042.060
Công ty CP VIMC Logistics	185.186			
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	1.200.000	2.400.000		
Công ty CP Cảng Hải Phòng	45.104.000	732.551.000	8.498.939.737	7.005.792.980
Công ty CP Cảng Sài Gòn			8.007.945.078	7.164.675.839
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			42.210.000	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông				5.271.420.000
<b>Cộng</b>	<b>4.665.167.093</b>	<b>4.210.502.108</b>	<b>44.693.852.160</b>	<b>77.671.673.705</b>

**Giao dịch với các bên liên quan**

*Phụ biểu số 11a*

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	832.995.881		9.837.748.965	
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			2.870.960.866	2.131.975.540
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.262.047.382	1.053.597.594		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			5.588.130.180	5.303.015.973
Công ty CP Cảng Sài Gòn	48.712.320		6.799.026.668	9.808.909.076
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			26.535.600	712.800
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		0
<b>Cộng</b>	<b>2.258.755.583</b>	<b>1.168.597.594</b>	<b>25.122.402.279</b>	<b>17.244.613.389</b>

**Giao dịch với các bên liên quan**

*Phụ biểu số 11a*

Đơn vị	Phải thu khác		Phải trả khác	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	21.285.058.806	21.285.058.806	0	0
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511
<b>Cộng</b>	<b>107.346.271.006</b>	<b>107.346.271.006</b>	<b>68.595.498.511</b>	<b>68.595.498.511</b>

**Giao dịch với các bên liên quan**

*Phụ biểu số 11a*

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		
<b>Cộng</b>	<b>2.495.921.264</b>	<b>2.495.921.264</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

*Phụ biểu số 11a*

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<i>Ông Nguyễn Quang Minh (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Tổng Giám đốc</i>	275.613.000	229.565.000
<i>Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Nguyên Tổng Giám đốc</i>	64.714.000	230.653.000
<i>Ông Hoàng Hữu Hùng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	242.957.000	200.889.000
<i>Ông Đặng Hồng Trường</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	242.419.000	200.889.000
<i>Ông Trần Văn Đăng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	236.062.000	199.652.000
<b>Cộng</b>		<b>1.061.765.000</b>	<b>1.061.648.000</b>



Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	0			0	0	0	0	0	
	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					18.984.942.000	0	0	18.984.942.000	
<b>1. Đầu tư vào Công ty con</b>	0			0	6.000.000.000	0	0	6.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	0			0	6.000.000.000	0		6.000.000.000	
<b>2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	1.393.524			1.393.524	9.450.000.000	0	0	9.450.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	
2.2 Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000			180.000	1.800.000.000			1.800.000.000	
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>					3.534.942.000	0	0	3.534.942.000	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.2 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)					135.000.000			135.000.000	

**Báo cáo bộ phận***Phụ biểu số 12***I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
<b>Năm nay</b>			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	461.287.173.083	819.700.000	462.106.873.083
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	461.287.173.083	819.700.000	462.106.873.083
4. Chi phí bộ phận	522.882.622.009	658.959.807	523.541.581.816
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(61.595.448.926)	160.740.193	(61.434.708.733)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(61.595.448.926)	160.740.193	(61.434.708.733)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	14.384.335.174	247.791	14.384.582.965
9. Chi phí tài chính	6.217.168.878	0	6.217.168.878
10. Thu nhập khác	207.020.000	0	207.020.000
11. Chi phí khác	1.096.635.051	0	1.096.635.051
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.317.897.681)	160.987.984	(54.156.909.697)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	441.111.688.905		441.111.688.905
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	201.564.993.019	103.971.639	201.668.964.658
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(587.463.325)	0	(587.463.325)
<b>Năm trước</b>			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	568.105.944.664	522.285.655.500	1.090.391.600.164
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	568.105.944.664	522.285.655.500	1.090.391.600.164
4. Chi phí bộ phận	505.738.365.410	518.982.402.029	1.024.720.767.439
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	62.367.579.254	3.303.253.471	65.670.832.725
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.367.579.254	3.303.253.471	65.670.832.725
8. Doanh thu hoạt động tài chính	15.203.968.228	16.529.371	15.220.497.599
9. Chi phí tài chính	1.174.271.643	55.139.698	1.229.411.341
10. Thu nhập khác	539.397.852		539.397.852
11. Chi phí khác	61.298.789		61.298.789
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	0		0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.000.000.000	0	8.000.000.000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.875.374.902	3.264.643.144	72.140.018.046
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16.224.426.280		16.224.426.280
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	87.355.900.794	103.971.639	87.459.872.433
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	0	0	0

**2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
<b>Số cuối năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.033.174.260.475	1.633.953.658	3.034.808.214.133
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	18.860.160.835		18.860.160.835
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.052.034.421.310</b>	<b>1.633.953.658</b>	<b>3.053.668.374.968</b>
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.125.876.770.570	1.633.953.658	1.127.510.724.228
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	8.405.438.837		8.405.438.837
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.134.282.209.407</b>	<b>1.633.953.658</b>	<b>1.135.916.163.065</b>
<b>Số đầu năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.849.529.904.334	1.746.621.266	2.851.276.525.600
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	18.860.160.835		18.860.160.835
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.868.390.065.169</b>	<b>1.746.621.266</b>	<b>2.870.136.686.435</b>
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	888.072.052.881	1.677.073.117	889.749.125.998
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	8.478.438.837		8.478.438.837
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>896.550.491.718</b>	<b>1.677.073.117</b>	<b>898.227.564.835</b>

## II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	96.078.171.695	626.648.190.811
2. Khu vực nước ngoài	366.028.701.388	463.743.409.353
<b>Cộng</b>	<b>462.106.873.083</b>	<b>1.090.391.600.164</b>

### 2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	91.712.993.361	9.324.179.839	630.977.035.060	1.570.653.349.648
2. Khu vực nước ngoài	349.398.695.544	6.900.246.441	2.403.831.179.073	1.162.343.001.956
<b>Cộng</b>	<b>441.111.688.905</b>	<b>16.224.426.280</b>	<b>3.034.808.214.133</b>	<b>2.732.996.351.603</b>

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu